KKc T.T. Hoe

UBND TỈNH CAO BẰNG
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự do - Hạnh phúc.

Số: 696 /TBLS - STC -SXD.

Cao bằng, ngày 17 tháng 11 năm 2006

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 19374
Ngày: 29/11/06

THÔNG BÁO
Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp Cụm xây dựng thị xã tỉnh Cao Bằng Thời điểm: quý IV/ 2006.

- Thực hiện thông tư số 38/ 2004/ TTLT-BTC-BXD ngày 26/4/ 2004 hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;
- Thực hiện văn bản số 630/ UB-XD ngày 7/7 năm 2004 của UBND tỉnh Cao Bằng v/v thực hiện thông tư số 38/ 2004/ TTLT-BTC-BXD;
- Căn cứ quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 11/1/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ năm 2006 và quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 29/5/ 2006 của UBND tỉnh Cao Bằng v/v phân loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;
- Căn cứ quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 13/6/2005 của UBND tỉnh v/v Phê duyệt mức cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng tại thị xã Cao Bằng, liên sở xây dựng Cao Bằng - Sở Tài chính Cao Bằng thông báo giá gốc và giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng như sau:

- Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong thông báo là mức giá tối đa làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp. Các loại vật liệu khác không có trong thông báo này áp dụng theo qui định số 52/ TB-TCVG ngày 01/3/1994 của Sở Tài chính;
- Mức giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp trong thông báo là mức giá tối đa được sử dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán hoặc thanh quyết toán công trình xây dựng,
- **Bảng giá Vật liệu xây dựng quý IV/ 2006.**

STT	Tên vật liệu - Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Giá VL đến hiện trường xây lắp (đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm				
	- Độ rỗng Φ 40	1000v	390.000	415.371	
	- Độ rỗng Φ 30	-	400.000	429.848	
	- Độ rỗng Φ 12	-	460.000	491.340	
2	Gạch chỉ tuy nen đặc loại A, KT: 220x105x60 mm	1.000v	690.000	724.325	

1	2	3	4	5	6
3	Gạch rỗng 4 lỗ tròn loại A, KT: 220x105x105 mm	-	580.000	621.787	
4	Gạch rỗng 4 lỗ vuông loại A KT 220x105x135mm	-	800.000	855.219	
5	Gạch chỉ 2 lỗ loại A lò tư nhân KT 220x105x60mm	-	350.000	381.340	
6	Gạch nem chống nóng loại A, KT 220x220x60	-	2.000.000	2.055.219	
7	Ngói máy đất nung cao cấp 22v/m^2	1.000v			
	- Loại tráng men 2 lớp A1	-	7.000.000	7.038.779	
	- Loại tráng men 1 lớp A1	-	3.500.000	3.538.779	
	- Loại không tráng men A1	-	2.500.000	2.538.779	
	- Loại phun sơn 1 mặt A1	-	6.000.000	6.038.779	
8	Ngói bò to dài 33 cm tráng men 2 lớp	-	15.000.000	15.044.319	
9	Ngói mũi tráng men 2 lớp - 80 viên/ m^2	-	2.000.000	2.007.387	
10	Ngói mũi tráng men 1 lớp - 80 viên/ m^2		1.000.000	1.007.387	
11	Ngói hài tráng men - 60 viên/m^2	-	1.000.000	1.009.233	
12	Gạch thẻ ốp tườngtráng men-70viên/ m^2	-	700.000	705.970	
13	Gạch thẻ bóng - 70viên / m^2	-	600.000	605.970	
14	Gạch nem lát nền 250x250x25mm	-	1.200.000	1.214.924	
15	Gạch bê tông bó vỉa				
	- Loại KT 1000x180x220 mm	Viên	15.000	16.269	
	-Loại vát 1 cạnh KT 1000x260x230 BT mác 150	-	20.000	21.448	
	-Loại vát 1 cạnh KT 1000x260x230 BT mác 200	-	25.000	26.448	
16	Ngói kiểu thái có màu - 10v/m^2				
	- Màu đỏ, nâu, xanh lam	1000v	7.000.000	7.083.099	
	- Màu xanh rêu	-	8.000.000	8.083.099	
	- Không màu	-	3.500.000	3.583.099	
	- Màu đỏ, nâu, xanh lam phun sơn 2 mặt	-	9.000.000	9.083.099	
	- Màu xanh rêu phun sơn 2 mặt	-	10.000.000	10.083.099	
17	Ngói nóc rìa kiểu thái	-	20.000.000	20.064.632	
18	Gạch lá dừa KT: 100x190x23mm	-	900.000	911.939	
19	Gạch lát nền XM hoa 20x20 cm Cao Bằng sản xuất	1000v	1.364.000	1.384.894	
20	Gạch ốp hoàn mỹ 20x25 cm	-	2.500.000	2.508.059	
21	Gạch ốp Vi Gracera				
	- Màu đỏ loại A1 20x25 cm	-	3.500.000	3.508.059	
	- Màu trắng, kẻ loại A1 20x25 cm	-	3.250.000	3.258.059	

1	2	3	4	5	6
22	Gạch lát nền Vĩnh Phúc 30x30 cm	-	4.545.000	4.559.924	
23	Gạch lát nền Tiền Phong 30x30 cm	-	4.545.000	4.559.924	
24	Gạch lát nền Vigracera 30x30 cm	-	6.363.000	6.377.924	
25	Gạch chống trơn Tiền phong 20x20cm	-	2.400.000	2.414.928	
26	Gạch hoa trang trí bằng bê tông				
	- Bông to 20x30cm	-	2.727.000	2.727.000	
	- Bông nhỏ 20x20 cm	-	1.818.000	1.818.000	
27	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40viên/m^2), hình vuông (16viên/ m^2), hình 3 trạc (25 viên /m^2)	m^2	69.000 62.000	70.671 63.671	T10/ 2006 T11, 12/06
28	Tấm lợp nhựa tiền phong 1,5x0,8m	m^2	22.727	22.727	
29	Tấm lợp nhựa tiền phong 2x0,8m	-	21.591	21.591	
30	Tấm lợp Fibrô XM Thái nguyên	-	14.815	15.092	
31	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh	-	18.519	18.795	
32	fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	7.000	7.000	
33	fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	10.000	10.000	
34	Cát xây	m^3	90.000	121.963	
35	Cát trát	-	120.000	149.278	
36	Cát bê tông	-	90.000	125.388	
37	Sỏi	-	30.000	68.062	
38	Vôi cục	Tấn	500.000	518.834	
39	Xi măng PCB 30 Cao Bằng	-	630.000	665.607	
40	Xi măng PCB30 Hoà An	- -	620.000 630.000	655.607 665.607	T10/06 T11,12/ 06
41	Xi măng PCB40 Hoà An	- -	754.545 790.000	790.152 825.607	T10/06 T11,12/ 06
42	Xi măng Hoàng Thạch	-	818.000	818.000	
43	Xi măng bút Sơn	-	820.000	820.000	
44	Thép tròn trơn C I (SR245) Φ6 - Φ8	Tấn -	8.100.000 8.400.000	8.130.966 8.430.966	T10/06 T11,12/ 06
45	Thép tròn trơn C I (SR245) Φ10-12	- -	8.286.000 8.500.000	8.316.966 8.530.966	T10/06 T11,12/ 06
46	Thép tròn trơn C I (SR245) Φ13-40	- -	8.200.000 8.500.000	8.230.966 8.530.966	T10/06 T11,12/ 06

1	2	3	4	5	6
47	Thép vằn C II(SD 295A) Φ10 - Φ12	-	8.200.000	8.230.966	T10/06
		-	8.500.000	8.530.966	T11,12/ 06
48	Thép vằn C II(SD 295A) Φ13 - Φ40	-	8.100.000	8.130.966	T10/06
		-	8.400.000	8.430.966	T11,12/ 06
49	Tôn lá 0,5- dưới 2mm	-	12.000.000	12.030966	
50	Tôn tấm 2-10 mm	-	10.500.000	10.530966	
51	Tôn tấm từ 12 - 30 mm	-	11.428.570	11.459536	
52	Thép U dập 80-200	-	9.500.000	9.530.966	
53	Thép góc L 20- 30	-	8.500.000	8.530.966	
54	Thép góc L 40-60	-	8.500.000	8.530.966	
55	Thép góc L63-75	-	8.571.420	8.602.386	
56	Thép góc L80- 100	-	9.500.000	9.530.966	
57	Thép hình U đúc 80-140 VN	-	10.000.000	10.030966	
58	Thép chữ I 100-140 VN	-	10.000.000	10.030966	
59	Thép hình 160- 500 (hàn Quốc hoặc Liên Xô cũ)	-	12.500.000	12.530966	
60	Dây thép buộc	Kg	11.428	11.459	
61	Đá hộc	m^3	50.000	101.180	
62	Đá ba	-	65.000	100.513	
63	Đá dăm 4x6	m^3	70.000	116.040	
64	Đá dăm 2x4	-	90.000	136.044	
65	Đá dăm 1x2; 1x0,5	-	90.000	139.109	
66	Đá xít già	-	15.000	60.880	
67	Cấp phối đá tận dụng	-	20.000	65.880	
68	Cấp phối sỏi sạn	-	20.000	65.880	
69	Đá trắng nhỏ	Kg	476	476	
70	Bột màu Granitô	-	8.571	8.571	
71	Xi măng trắng Trung Quốc	Tấn	1.429.000	1.429.000	
72	Vầu cây dài bình quân 4,5m	Cây	4.762	4.762	
73	Tre cây dài bình quân 8 m	-	14.285	14.285	
74	Cây chống tre	-	7.142	7.327	
75	Cây chống gỗ	-	6.667	6.852	
76	Hoành gỗ tạp xẻ 8x8	m^3	1.600.000	1.616.804	
77	Cầu phong, ly tô	-	1.600.000	1.613.111	
78	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	1.400.000	1.412.372	
79	Gỗ dán 5mm	m^2	9.091	9.091	
80	Cót thường 2x0,8m	-	2.427	2.427	
81	Cót ép	-	7.273	7.273	
82	Đinh 3-5 cm	Kg	8.571	8.571	

1	2	3	4	5	6
83	Đinh 6-10 cm	-	7.619	7.619	
84	Vít 2-3 cm	Cái	48	48	
85	Vít 5-6 cm	-	95	95	
88	Chân sứ lan can bằng BT dài 0,5m	Cái	3.810	3.810	
89	Bản lề minh khai cửa chính	Bộ	7.619	7.619	
90	Ke minh khai cửa chính	Cái	952	952	
91	Bản lề minh khai cửa sổ	Bộ	5.714	5.714	
92	Ke minh khai cửa sổ	Cái	571	571	
93	Chốt ngang to	-	4.762	4.762	
94	Chốt ngang nhỏ	-	1.904	1.904	
95	Chốt dọc to	-	4.762	4.762	
96	Chốt dọc nhỏ	-	1.904	1.904	
97	Khoá cửa việt tiệp cầu 7	-	9.524	9.524	
98	Khoá cửa việt tiệp cầu 8	-	10.476	10.476	
99	Khoá cửa việt tiệp cầu 10	-	11.429	11.429	
100	Bóng đèn tròn dạng đông 25 W-60W	-	2.800	2.800	
101	Bóng đèn tròn dạng đông 75 - 100W	-	2.800	2.800	
102	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 20 w	Bộ	25.000	25.000	
103	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 40 w	-	30.000	30.000	
104	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 20 w	-	32.000	32.000	
105	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 40 w	-	40.000	40.000	
106	Đui điện thường	Cái	1.000	1.000	
107	Cầu trì nhựa 5 A	-	2.000	2.000	
108	Cầu trì nhựa 10 A	-	3.000	3.000	
109	Cầu trì sứ 5 A	-	2.000	2.000	
110	ổ cắm đơn vi na kíp	-	5.000	5.000	
111	ổ cắm đôi vi na kíp	-	7.000	7.000	
112	Công tắc giả thái đơn	-	2.000	2.000	
113	Công tắc giả thái đôi	-	4.500	4.500	
114	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	7.000	7.000	
115	Dây điện đơn Trần Phú 1 sợi1x1 mm	m	2.500	2.500	
	- 1x1,5 mm	-	3.300	3.300	
	- 1x2 mm	-	4.400	4.400	
	1x2,5 mm	-	5.200	5.200	
	1x4 mm	-	7.800	7.800	
	1x6 mm	-	11.500	11.500	

1	2	3	4	5	6
116	Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi 1x1mm	m	2.500	2.500	
	- 1 x 1,5 mm	-	3.500	3.500	
	- 1 x2,5 mm	-	5.500	5.500	
	- 1 x 4 mm	-	8.300	8.300	
	- 1 x 6 mm	-	12.000	12.000	
117	Dây điện đôi Trần Phú 2x0,7 mm	-	4.000	4.000	
	- 2 x 0,75 mm	m	4.400	4.400	
	- 2 x 1,5 mm	-	7.500	7.500	
	- 2 x2,5 mm	-	12.000	12.000	
	- 2 x 4 mm	-	18.000	18.000	
	- 2 x 6 mm	-	25.000	25.000	
118	Nhựa đường số 3 I RAN	Tấn	6.545.500	6.545.500	
119	Công tác ổ cắm Roman (đã có mặt viền trắng)				
	Mặt 1,2,3 lỗ	Cái	9.000	9.000	
	Mặt 4,5 lỗ	-	12.000	12.000	
	Mặt 6 lỗ	-	13.000	13.000	
	ổ đơn	-	24.000	24.000	
	ổ đôi	-	33.500	33.500	
	ổ ba	-	42.000	42.000	
120	Aptomat-T3 1P- 6,10,16,20,25,32,40A	Cái	38.000	38.000	
121	Aptomat-T3 1P - 50,63A	-	46.500	46.500	
122	Aptomat-T3 2P-6,10,16,20,25,32,40A	-	76.000	76.000	
123	Aptomat-T3 2P - 50,63A	-	93.000	93.000	
124	Kính 3 mm trắng nội	m^2	54.545	54.722	
125	Kính 5 mm trắng nội	-	63.636	63.930	
126	Kính hoa	m^2	54.545	54.722	
127	Kính 5 mm màu ngoại	-	72.727	73.021	
128	Sơn màu nâu Hà Nội (loại thường)	Kg	7.955	7.955	
129	Sơn màu xanh Hà Nội (-)	-	9.091	9.091	
130	Sơn màu trắng Hà Nội (-)	-	9.091	9.091	
131	Sơn màu đen Hà Nội (-)	-	7.955	7.955	
132	Sơn màu vàng Hà Nội (-)	-	9.091	9.091	
133	Sơn màu trắng tổng hợp	-	20.455	20.455	
134	Sơn màu xanh tổng hợp	-	20.455	20.455	
135	Sơn màu vàng tổng hợp	-	20.455	20.455	
136	Sơn màu đỏ tổng hợp	-	22.727	22.727	
137	Sơn KOVA ngoài trời màu nhạt	Kg	59.091	59.091	
138	Sơn KOVA ngoài trời màu đậm	-	63.636	63.636	

1	2	3	4	5	6
139	Sơn VATEX màu trắng	-	8.688	8.688	
140	Sơn VATEX màu	-	9.478	9.478	
141	Bột bả ngoài trời	Kg	3.864	3.864	
142	Bột bả trong nhà	-	3.295	3.295	
143	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 15	m	2.952	2.952	
144	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 20	-	3.714	3.714	
145	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 34	-	4.762	4.762	
146	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 42	-	7.143	7.143	
147	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 48	-	8.286	8.286	
148	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 60	-	10.952	10.952	
149	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 76	-	15.333	15.333	
150	ống nước nhựa cứng T. phong Φ 90	-	18.667	18.667	
151	ống nước nhựa cứng T. phong Φ110	-	28.190	28.190	
152	ống nước tráng kẽm Φ 15 A0	m	15.167	15.185	
153	ống nước tráng kẽm Φ 20 A0	-	20.000	20.030	
154	ống nước tráng kẽm Φ 25 A0	-	25.833	25.874	
155	ống nước tráng kẽm Φ 32 A0	-	33.333	33.392	
156	ống nước tráng kẽm Φ 40 A0	-	38.333	38.408	
157	ống nước tráng kẽm Φ 50 A0	-	50.000	50.122	
158	ống nước tráng kẽm Φ 66 A0	-	78.333	78.506	
159	ống nước tráng kẽm Φ 80 A0	-	91.667	91.870	
160	ống nước tráng kẽm Φ 100 A0	-	125.000	125.290	
161	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1	m	15.833	15.851	
153	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1	-	21.667	21.697	
154	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1	-	28.333	28.374	
155	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1	-	36.667	36.726	
156	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1	-	43.333	43.408	
157	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1	-	55.000	55.122	
158	ống nước tráng kẽm Φ 66 A1	-	82.000	82.173	
159	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1	-	95.667	95.870	
160	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1	-	130.000	130.290	
161	Tôn lợp SUNTEK (Tôn múi)	m^2			
	- Dày 0,37mm 11 sóng	-	60.952	61.011	
	- Dày 0,40mm 11sóng	-	64.762	64.825	
	- Dày 0,42mm 11 sóng	m^2	67.619	67.687	
	- Dày 0,45mm 11 sóng	-	72.381	72.454	
162	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK				

1	2	3	4	5	6
	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,4mm	m	24.000	24.000	
	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,4mm	-	33.333	33.333	
	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	25.905	25.905	
	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	36.381	36.381	
163	Tôn AUSTNAN (tôn thường)	m^2			
	- AC-11 dày 0,38mm 11 sóng		84.762	84.820	
	- AC-11 dày 0,40mm 11sóng	-	96.190	96.250	
	- AC-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	99.048	99.112	
	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	101.905	101.974	
164	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAN	m			
	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,42mm	-	32.686	32.686	
	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,42mm	-	48.573	48.573	
	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	32.383	32.383	
	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	48.097	48.097	
165	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x8	m	60.000	60.000	
166	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x12	-	80.000	80.000	
167	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x24	-	200.000	200.000	
168	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x8	-	35.000	35.000	
169	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	50.000	50.000	
170	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m^2	250.000	250.000	
171	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiến	-	430.000	430.000	
172	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ dổi	-	400.000	400.000	
173	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ nghiến	-	450.000	450.000	
174	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ dổi	-	420.000	420.000	
175	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ nghiến	-	450.000	450.000	
176	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ dổi	-	420.000	420.000	
177	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5 mm có hoa sắt gỗ nghiến	-	480.000	480.000	
178	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5 mm có hoa sắt gỗ dổi	-	450.000	450.000	
179	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ nghiến	-	400.000	400.000	
180	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ dổi	-	380.000	380.000	
181	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	260.000	260.000	
182	Nẹp khuôn cửa gỗ dổi	m	12.000	12.000	
183	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm có bản lề thường chưa có khoá (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính trắng 5mm)	m^2	310.000	310.000	

1	2	3	4	5	6
184	Vách kính khung nhôm (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính trắng 5mm)	-	270.000	270.000	
185	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm có bản lề thường chưa có khoá (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính màu 5mm)	m^2	320.000	320.000	
186	Vách kính khung nhôm (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính màu 5mm)	-	280.000	280.000	
187	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm màu đồng có bản lề thường chưa có khoá (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính trắng 5mm)	-	350.000	350.000	
188	Vách kính khung nhôm màu đồng (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính trắng 5mm)	-	310.000	310.000	
189	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm màu đồng có bản lề thường chưa có khoá (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính màu 5mm)	-	360.000	360.000	
190	Vách kính khung nhôm màu đồng (nhôm liên doanh Sông Hồng, kính màu 5mm)	-	320.000	320.000	
191	Cửa pa nô khung nhôm kính trắng 5mm (nhôm liên doanh Sông Hồng)	-	350.000	350.000	
192	Cửa pa nô khung nhôm màu đồng kính trắng 5mm (nhôm liên doanh Sông Hồng)	-	370.000	370.000	
193	Cửa kính khung nhôm kính trắng 5 mm, chia ô vuông nhỏ (nhôm liên doanh Sông Hồng)	-	340.000	340.000	
194	Cửa hoa sắt dẹp	m^2	71.429	71.429	
195	Cửa hoa sắt vuông 10x10(thép đặc)	-	114.286	114.286	
196	Cửa hoa sắt vuông 12x12 (thép đặc)	-	128.571	128.571	
197	Cửa hoa sắt vuông 14x14 (thép đặc)	-	142.857	142.857	
198	Cửa hoa sắt vuông 16x16 (thép đặc)	-	161.905	161.905	
199	Cửa sắt xếp có bịt tôn (Ray dày 2,8mm)	-	270.000	270.000	
200	Cửa sắt xếp có bịt tôn (Ray dày 2mm)	-	250.000	250.000	

1	2	3	4	5	6
201	Cửa sắt xếp không bịt tôn (Ray dày 2,8mm)	m^2	200.000	200.000	
202	Cửa sắt xếp không bịt tôn (Ray dày 2mm)		180.000	180.000	
203	Thuốc nổ AĐ1	Tấn	16.770.000	16.795.107	
204	Kíp đốt số 8	Cái	1.087	1.087	
205	Dây cháy chậm	m	2.057	2.057	
206	Tấm nhựa loại 60x60 cm	Tấm	20.000	20.000	
207	Tấm nhựa rộng 20 cm	m	4.286	4.286	
208	Tấm nhựa + khung xương loại 60x60	m^2	123.810	123.810	
209	Gia công mạ kém nhúng nóng các cấu kiện thép	Tấn	6.160.000	6.160.000	
210	Cột điện ly tâm (áp dụng từ tháng 10/2006)				
	LT10C, dài 10m,KT gốc 323, KT ngọn 190	Cột	2.038.000	2.038.000	
	LT10Đ, dài 10m,KT gốc323, KT ngọn 190	-	2.532.000	2.532.000	
	LT10Đ1,dài10m,KT gốc323, KT ngọn 190	-	2.874.000	2.874.000	
	LT12A, dài 12m,KT gốc350, KT ngọn 190	-	2.112.000	2.112.000	
	LT12B, dài 12m,KT gốc350, KT ngọn 190	-	2.550.000	2.550.000	
	LT12C, dài 12m,KT gốc350, KT ngọn 190	-	3.598.000	3.598.000	
	LT14A, dài 14m,KT gốc376, KT ngọn 190	-	4.170.000	4.170.000	
	LT14B, dài 14m,KT gốc376, KT ngọn 190	-	4.698.000	4.698.000	
	LT14C, dài 14m,KT gốc376, KT ngọn 190	-	5.258.000	5.258.000	
	LT16B, dài 16m,KT gốc403, KT ngọn 190	-	5.280.000	5.280.000	
	LT16C, dài 16m,KT gốc403, KT ngọn 190	-	5.848.000	5.848.000	
	LT16Đ, dài 16m,KT gốc403, KT ngọn 190	-	6.218.000	6.218.000	
	LT12A,(G6 - N6) dài 12m,KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.046.000	3.046.000	
	LT12B, (G6 - N6) dài 12m,KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.484.000	3.484.000	
	LT12C, (G6 - N6) dài 12m,KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.532.000	4.532.000	
	LT14A, (G4 -N10) dài 14m,KT gốc 376, KT ngọn 190	-	4.640.000	4.640.000	
	LT14B, (G4 -N10) dài 14m,KT gốc 376, KT ngọn 190	-	5.196.000	5.196.000	
	LT14C, (G4 -N10) dài 14m,KT gốc 376, KT ngọn 190	-	5.762.000	5.762.000	
	LT16B, (G6 -N10) dài 16m,KT gốc 403, KT ngọn 190	-	5.778.000	5.778.000	
	LT16C, (G6 -N10) dài 16m,KT gốc 403, KT ngọn 190	-	6.346.000	6.346.000	

1	2	3	4	5	6
	LT16Đ, (G6 -N10) dài 16m,KT gốc 403, KT ngọn 190	Cột	6.718.000	6.718.000	
	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m,KT gốc 429, KT ngọn 190	-	6.386.000	6.386.000	
	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m,KT gốc 429, KT ngọn 190	-	7.182.000	7.182.000	
	LT18Đ, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m,KT gốc 429, KT ngọn 190	-	7.848.000	7.848.000	
	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	7.310.000	7.310.000	
	LT20C, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	8.072.000	8.072.000	
	LT20 Đ, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	8.816.000	8.816.000	
211	Cột điện ly tâm (áp dụng trong tháng 10/2006)	-			
	LT7A, dài 7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	-	836.000	836.000	
	LT7B, dài 7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	-	966.000	966.000	
	LT7,5A,dài 7,5m,KT gốc260,KT ngọn 160	-	874.000	874.000	
	LT7,5B,dài 7,5m,KT gốc260,KT ngọn 160	-	1.014.000	1.014.000	
	LT7,5C,dài 7,5m,KT gốc260,KT ngọn 160	-	1.206.000	1.206.000	
	LT8A,dài 8m,KT gốc 266,KT ngọn 160	-	886.000	886.000	
	LT8B,dài 8m,KT gốc 266,KT ngọn 160	-	1.036.000	1.036.000	
	LT8,5A,dài 8,5m,KT gốc273,KT ngọn 160	-	932.000	932.000	
	LT8,5B,dài 8,5m,KT gốc273,KT ngọn 160	-	1.076.000	1.076.000	
	LT8,5C,dài 8,5m,KT gốc273,KT ngọn 160	-	1.290.000	1.290.000	
	LT10A,dài 10m,KT gốc 323,KT ngọn 190	-	1.294.000	1.294.000	
	LT10B,dài 10m,KT gốc 323,KT ngọn 190	-	1.526.000	1.526.000	
212	Cột điện ly tâm (áp dụng từ tháng 11/2006)	Cột			
	LT7A, dài 7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	-	784.000	784.000	
	LT7B, dài 7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	-	892.000	892.000	
	LT7,5A,dài 7,5m,KT gốc260,KT ngọn 160	-	818.000	818.000	
	LT7,5B,dài 7,5m,KT gốc260,KT ngọn 160	-	934.000	934.000	
	LT7,5C,dài 7,5m,KT gốc260,KT ngọn 160	-	1.096.000	1.096.000	
	LT8A,dài 8m,KT gốc 266,KT ngọn 160	-	826.000	826.000	
	LT8B,dài 8m,KT gốc 266,KT ngọn 160	-	950.000	950.000	
	LT8,5A,dài 8,5m,KT gốc273,KT ngọn 160	-	868.000	868.000	
	LT8,5B,dài 8,5m,KT gốc273,KT ngọn 160	-	988.000	988.000	
	LT8,5C,dài 8,5m,KT gốc273,KT ngọn 160	-	1.166.000	1.166.000	
	LT10A,dài 10m,KT gốc 323,KT ngọn 190	-	1.220.000	1.220.000	
	LT10B,dài 10m,KT gốc 323,KT ngọn 190	-	1.440.000	1.440.000	

1	2	3	4	5	6
213	Cột điện vuông (áp dụng trong tháng 10/ 2006)	Cột			
	H7,5A,dài 7,5m, KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	696.000	696.000	
	H7,5B,dài 7,5m, KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	802.000	802.000	
	H7,5C,dài 7,5m, KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	836.000	836.000	
	H8,5A,dài 8,5m, KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	918.000	918.000	
	H8,5B,dài 8,5m, KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	962.000	962.000	
	H8,5C,dài 8,5m, KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.132.000	1.132.000	
	H6,5A,dài 6,5m, KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	564.000	564.000	
	H6,5B,dài 6,5m, KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	654.000	654.000	
214	Cột điện ly tâm (áp dụng từ tháng 11/2006)	Cột			
	H7,5A,dài 7,5m, KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	636.000	636.000	
	H7,5B,dài 7,5m, KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	726.000	726.000	
	H7,5C,dài 7,5m, KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	754.000	754.000	
	H8,5A,dài 8,5m, KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	832.000	832.000	
	H8,5B,dài 8,5m, KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	868.000	868.000	
	H8,5C,dài 8,5m, KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.016.000	1.016.000	
	H6,5A,dài 6,5m, KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	512.000	512.000	
	H6,5B,dài 6,5m, KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	588.000	588.000	
215	Ống cống (áp dụng từ tháng 10/2006)	Cái			
	Cống Φ 750, BT mác 300, dài 1m	-	492.000	492.000	
	Cống Φ 1.000, BT mác 300, dài 1m	-	776.000	776.000	
	Cống Φ 1.500, BT mác 300, dài 1m	-	1.182.000	1.182.000	
	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m	-	264.000	264.000	
	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	436.000	436.000	
	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài1m	-	756.000	756.000	

1	2	3	4	5	6
	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài 1m	-	964.000	964.000	
	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	416.000	416.000	
	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	830.000	830.000	

Ghi chú: Do sai sót trong khâu rà soát, kiểm tra trong thông báo giá quý III/ 2006 (tại trang 3) nên trong thông báo có ghi:

1	2	3	4	5	6
35	Cát xây	m^3	100.000	135.388	
37	Cát bê tông	m^3	100.000	131.963	
56	Thép góc L63-75	Tấn	8.571.4200	8.602.386	

Nay xin chỉnh sửa lại là:

1	2	3	4	5	6
35	Cát xây	m^3	100.000	131.963	
37	Cát bê tông	m^3	100.000	135.388	
56	Thép góc L63-75	Tấn	8.571.420	8.602.386	

Liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Cao Bằng xin chỉnh sửa nội dung trên để các đơn vị thực hiện theo nội dung đã chỉnh sửa./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG .
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Quang Chung

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH.
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thảo
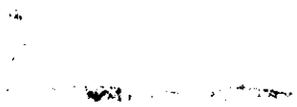
Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng
- Cục quản lý giá - Bộ tài chính
- UBND tỉnh.
- Các sở ban ngành liên quan.
- UBND huyện, thị.
- Lưu VT+ P..XD+ P.VG